

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày 19 - 10 - 2018

V/v yêu cầu không công nhận
là vợ chồng và tranh chấp về
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân H.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn D;
2. Bà Nguyễn Thị C.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh N - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị B - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLST - HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc: “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và tranh chấp về nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt

- Bị đơn: Anh **H**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2018, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống tại nhà của mẹ chị ở Thôn P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Trong quá trình chung sống, chị và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn: Hay cãi nhau, chửi bới nhau rất nhiều, hai người thường hay to tiếng với nhau, anh H hay nói những lời nói xúc phạm, đe dọa đến chị và gia đình chị. Anh H thường xuyên uống rượu say. Có lúc anh H còn xác xược và đòi hiếp dâm mẹ chị. Vì vậy, cuộc sống chung không có hạnh phúc và bế tắc. Mâu thuẫn càng lúc càng lớn nên đến nay, tình cảm giữa hai người đã không còn, chị không

thể chịu đựng được nữa nên đề nghị Tòa án tuyên bố chị và anh H không phải là vợ chồng vì không đăng ký kết hôn để giải thoát cho chị.

- Về con chung: Chị và anh H có 2 con chung là: H, sinh ngày 18/5/1995 và T, sinh ngày 20/3/2002. Hiện nay, H đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết về việc nuôi H. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu T và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, chị làm giáo viên cấp 1, thu nhập hàng tháng của chị là 9.700.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện để nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn anh Hưng*: Tòa án nhân dân huyện Đ đã tổng đạt hợp lệ các văn bản: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng bản sao tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án; Thông báo về phiên hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến phiên tòa, nhưng anh H đều không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai cũng như tài liệu, chứng cứ; không tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ*:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án đảm bảo theo quy định tại Khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ các Điều 28, 35, 39 BLTTDS năm 2015; các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị H và anh H. Về con chung: Giao con T, sinh ngày 20/3/2002 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Án phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện, nội dung và hình thức đơn khởi kiện và thẩm quyền giải quyết*: Chị H có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo với hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật; tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn anh H có nơi cư trú tại huyện Đ. Do đó, việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị H và anh H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo trình bày của chị H trong thời gian chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn: Thường hay cãi vã, chửi bới; có lúc anh H còn xúc xược với mẹ chị. Nguyên nhân là tính cách không hợp nhau, anh H thường hay uống rượu say. Vì vậy, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mâu thuẫn càng lúc càng lớn nên đến nay, tình cảm giữa hai người không còn, chị không thể chịu đựng được nữa nên đề nghị Tòa án tuyên bố chị và anh H không phải là vợ chồng vì không đăng ký kết hôn.

Xét thấy, việc chị H và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, không được Pháp luật công nhận là vợ chồng và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Vì vậy, việc chị H yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh H là vợ chồng là có cơ sở, cần được chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Chị H và anh H 02 con chung là: H, sinh ngày 18/5/1995 và T, sinh ngày 20/3/2002. Hiện nay, H đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết về việc nuôi H. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu T và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của cháu T cũng muốn được ở với mẹ. Xét điều kiện thực tế của chị H thấy rằng: chị làm giáo viên cấp 1, thu nhập hàng tháng của chị là 9.700.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện để nuôi con. Do vậy, việc giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp nguyện vọng của con, với thực tế và đảm bảo lợi ích cao nhất cho con chưa thành niên.

Chị H không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 199; 238; 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015,

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung của chị H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ giữa chị H và anh H là vợ chồng.

- *Về nuôi con chung*: Giao cháu T, sinh ngày 20/3/2002 cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T thành niên hoặc đã thành niên nhưng

không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình; anh Hưng không phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về án phí: Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Buộc chị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002394 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh G. Chị H đã nộp đủ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm; anh H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ khi nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H